FireAnt

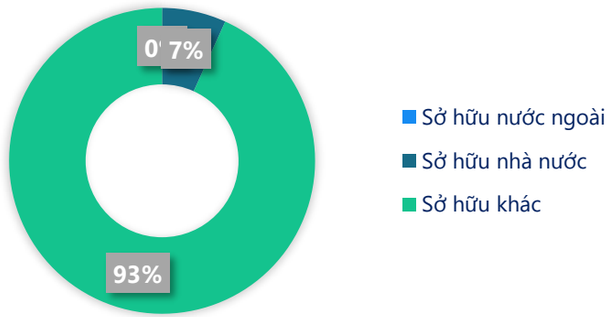
CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

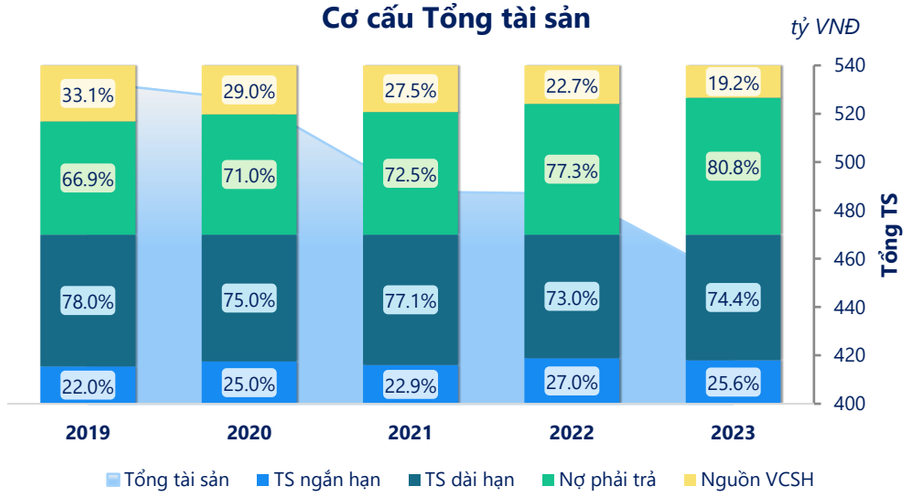
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	86
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
P/E	-3.6
EPS	-1,199

	YTD	1T	3T	6T
DP2	-33.8%	-14.0%	-14.0%	4.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



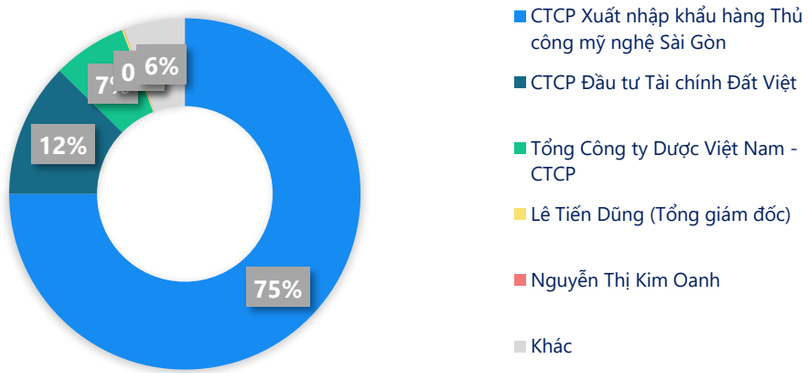
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DP2** năm 2023 đạt **451.4** tỷ đồng, giảm **7.29%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

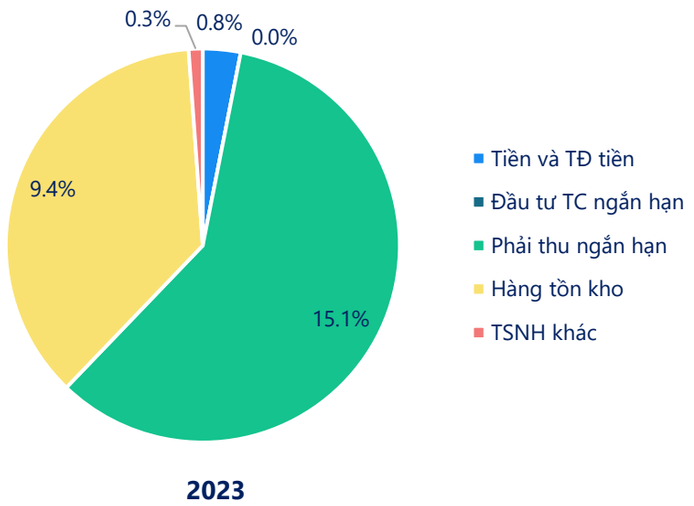


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 6.78% và không có sở hữu nước ngoài.

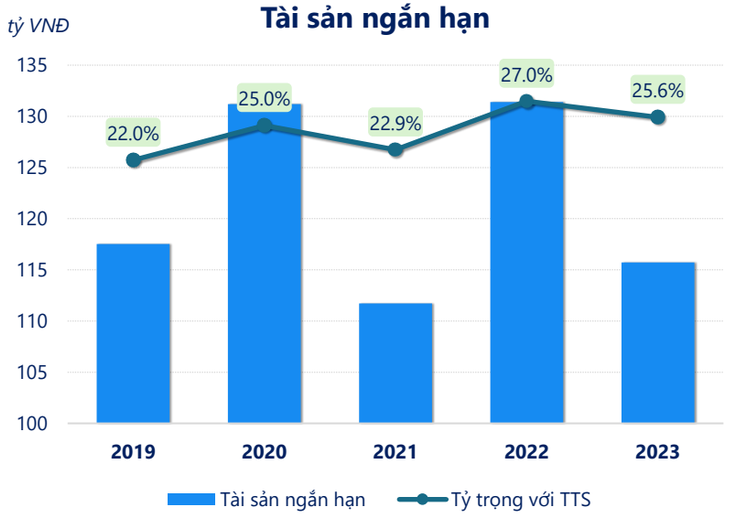
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Xuất nhập khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Sài Gòn** sở hữu **75.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Tài chính Đất Việt nắm giữ 12.4% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP nắm giữ 6.78%.

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

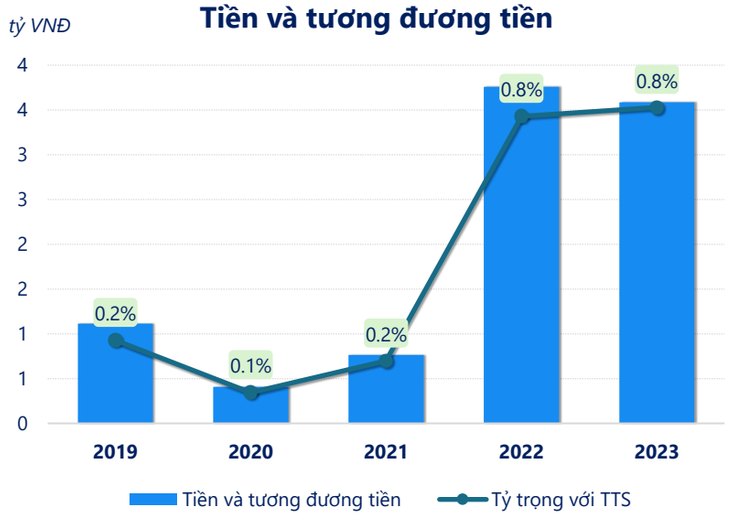
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



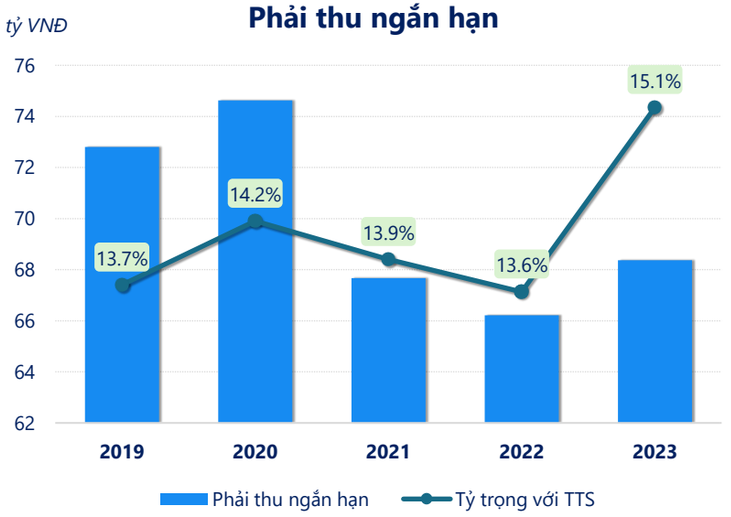
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của DP2 năm 2023 giảm **11.9%** so với năm trước, đạt **115.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.40% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

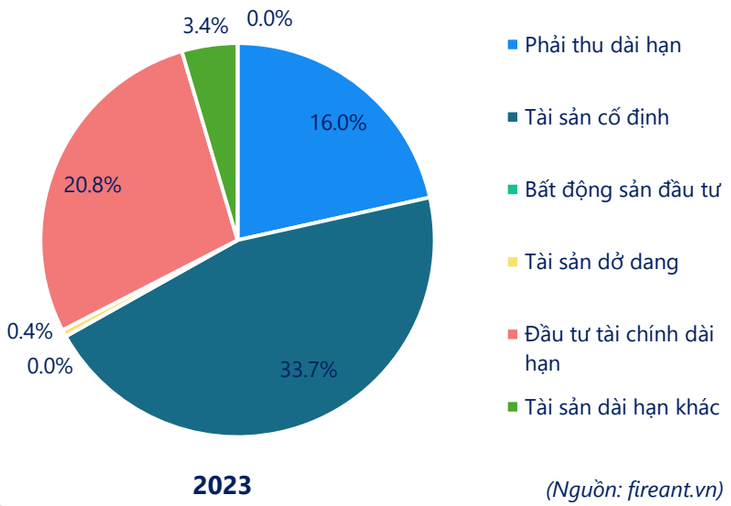


Hàng tồn kho



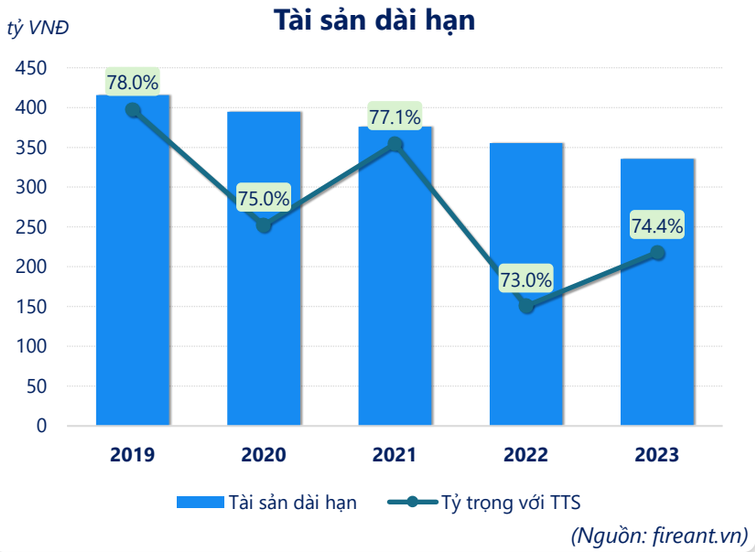
CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



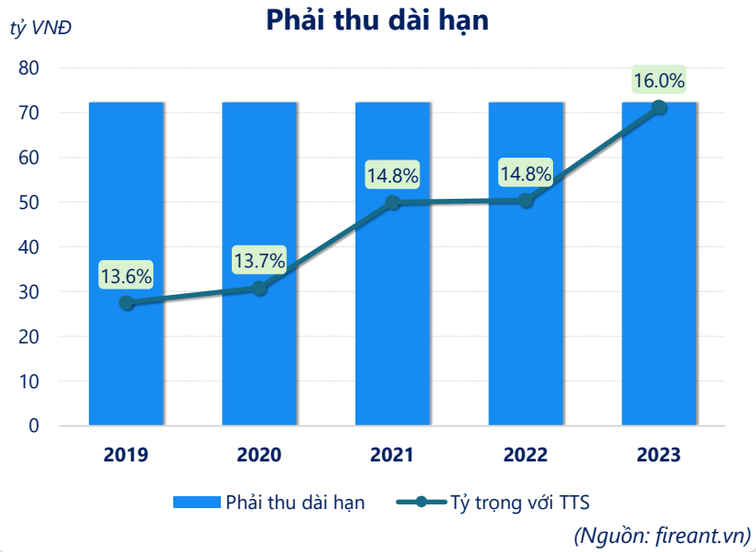
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

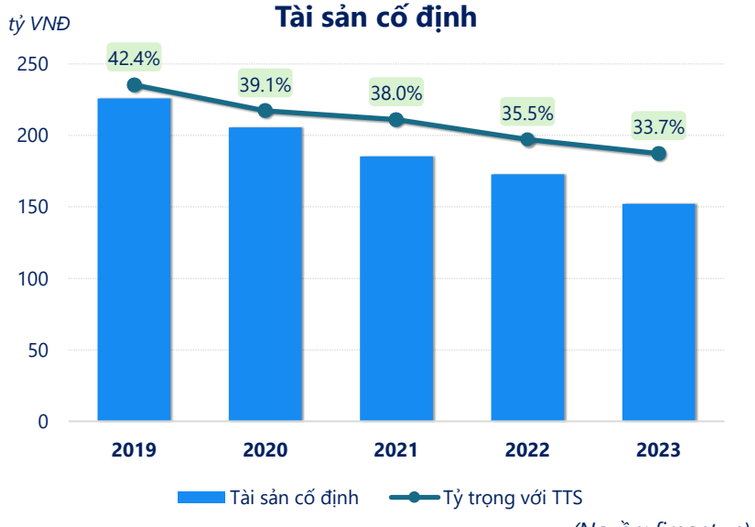


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **335.7** tỷ đồng giảm **5.59%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **74.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 20.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

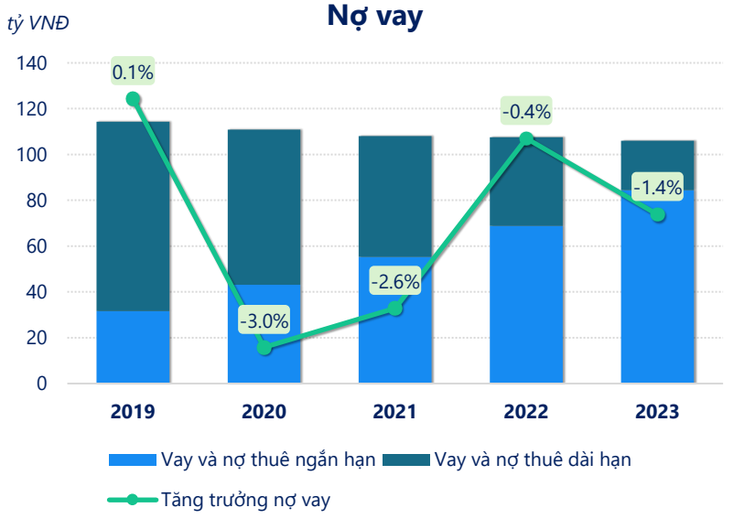
Tài sản dở dang



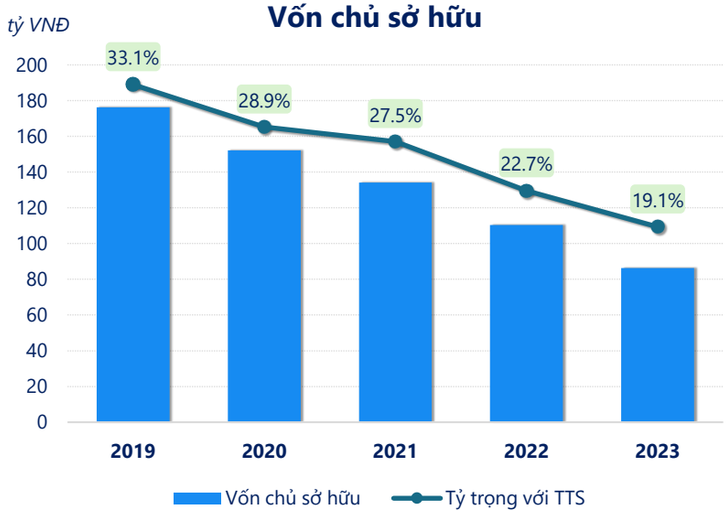
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

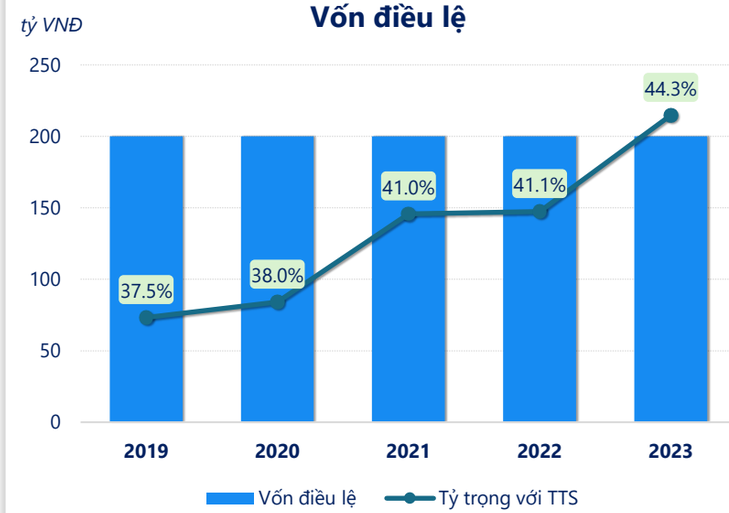
Nợ vay



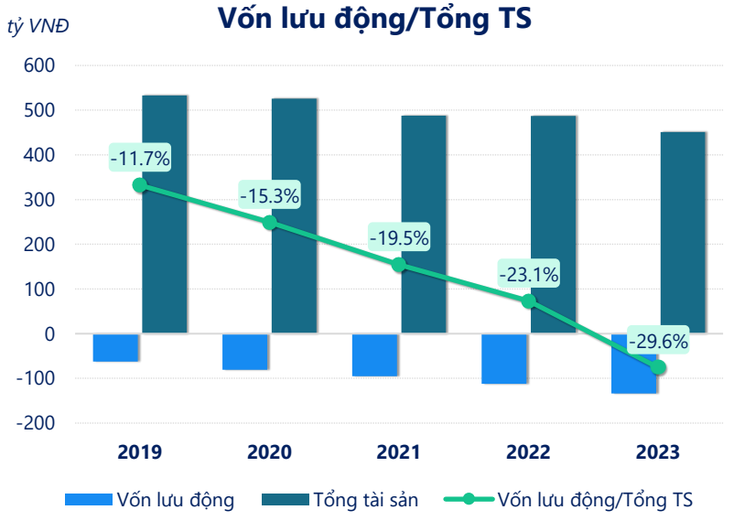
Vốn chủ sở hữu



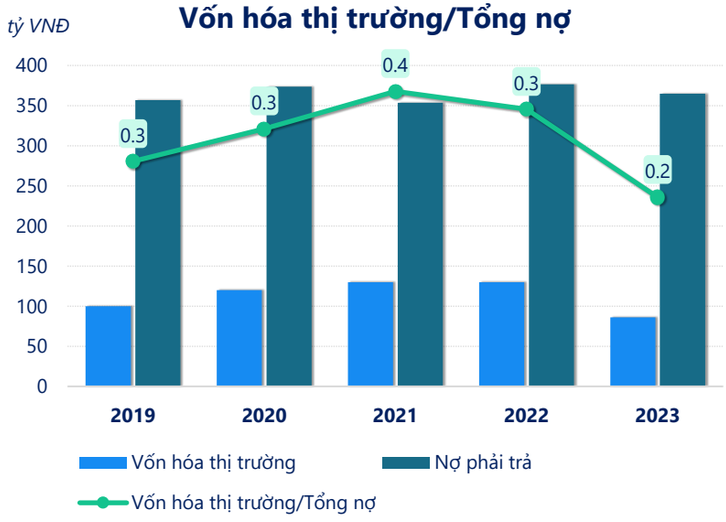
Vốn điều lệ



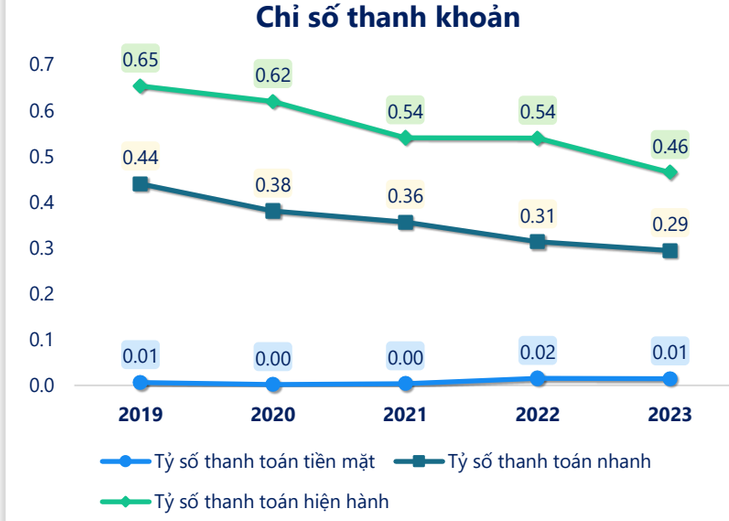
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**451**	**487**	**-7.3%**
Tài sản ngắn hạn	116	131	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	3.58	3.76	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.4	66.2	3.3%
Hàng tồn kho	42.4	55.1	-23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	6.33	-78.9%
Tài sản dài hạn	**336**	**356**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%
Tài sản cố định	152	173	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.91	1.91	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.3**	**14.5**	**5.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	376	-3.1%
Nợ ngắn hạn	**249**	**244**	**2.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.3	68.8	22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	36.8	-49.7%
Nợ dài hạn	116	133	-12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.7	38.7	-43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**86.6**	**111**	**-21.7%**
Vốn chủ sở hữu	**86.4**	**110**	**-21.7%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.18**	**0.18**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**155**	**165**	**180**	**188**	**193**
Giá vốn hàng bán	145	162	172	181	183
Lợi nhuận gộp	**10.3**	**2.98**	**7.89**	**7.30**	**10.3**
Doanh thu HĐTC	0.15	0.07	0.19	3.55	0.05
Chi phí TC	5.23	10.9	12.1	14.9	15.8
Chi phí lãi vay	**5.21**	**10.4**	**12.0**	**13.9**	**15.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.95	3.42	2.95	3.81	4.28
Chi phí QLDN	11.3	12.4	11.5	13.2	13.5
LN thuần từ HĐKD	**-10.0**	**-23.7**	**-18.5**	**-21.0**	**-23.3**
Lợi nhuận khác	-1.35	-0.54	0.56	-2.70	-0.77
LN trước thuế	**-11.4**	**-24.2**	**-17.9**	**-23.8**	**-24.0**
Lợi nhuận sau thuế	**-11.4**	**-24.2**	**-17.9**	**-23.8**	**-24.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**-11.4**	**-24.2**	**-17.9**	**-23.8**	**-24.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.71	3.32	4.13	3.65	2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.58	-0.04	0.00	0.01	-1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.06	-3.99	-3.78	-0.66	-1.50
Tiền đầu kỳ	1.92	1.11	0.41	0.77	3.76
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.80**	**-0.71**	**0.36**	**2.99**	**-0.17**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.11	0.41	0.77	3.76	3.58

Powered by Infographic